

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM
TỈNH NINH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2017/HNGĐ-ST.

Ngày: 10 - 8 - 2017.

V/v: “*Không công nhận vợ chồng;
tranh chấp chia tài sản chung*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

2. Ông Nguyễn Ngọc Hoài.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam tham gia phiên tòa: Ông Thuận Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2017, về tranh chấp “*Không công nhận vợ chồng, tranh chấp chia tài sản chung*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 21/7/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hải B - Sinh năm 1962;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Tạm trú: Khu phố 05, phường P, thành phố B – T, tỉnh T.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G - Sinh năm 1964;

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/3/2017; các lời khai trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hải B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị G là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào khoảng năm 1980 – 1981, đến năm 1986 phát sinh mâu thuẫn nên có đến Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Ninh Thuận ly hôn và được công nhận thuận tình ly hôn. Đến năm 1988 ông và bà G quay lại chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, ông vào thành phố V sinh sống, nhưng cũng có về quê biết được bà G bài bạc, nợ nần và ngoại

tình. Vì vậy, ông quyết định làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị G có 04 người con chung nhưng đều đã trên 18 tuổi, có gia đình riêng, có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Ông và bà G có 01 căn nhà cấp 4 có 03 phòng và vật kiến trúc gắn liền gồm: Tường bao, nền dưới mái che, mái che trước nhà, tường bao, cổng, xây dựng vào năm 2011 trên diện tích đất 418m² của bà nội ông là Hồ Thị M, đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào năm 1999; 01 giàn máy hàn. Ông không có yêu cầu giải quyết về tài sản, nhưng bà G yêu cầu chia tài sản và toàn bộ tài sản này đã được định giá vào ngày 18/5/2017 tổng trị giá 122.062.030đ. Ông và bà G đã tự thỏa thuận phân chia các tài sản này và lập biên bản đề nghị Tòa án ghi nhận tại buổi hòa giải: Ông đưa bà G 50.000.000đ để nhận lại nhà, vật kiến trúc gắn liền kể trên hiện bà G đang ở quản lý, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày 04/7/2017 là ngày bà G đã nhận đủ 50.000.000đ, phải dọn đi trả nhà cho ông. Riêng giàn máy hàn ông và bà G không yêu cầu định giá tài sản và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị G trình bày tại đơn yêu cầu chia tài sản ngày 21 tháng 3 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Bà thống nhất với ông Nguyễn Hải B về quan hệ hôn nhân, nhưng không đồng ý việc bà cờ bạc, ngoại tình; thống nhất về con chung; thống nhất về tài sản chung như ông B trình bày, bà có đơn yêu cầu chia tài sản chung là 01 ngôi nhà và vật kiến trúc gắn liền gồm: Tường bao, nền dưới mái che, mái che trước nhà, tường bao, cổng, nhưng trước khi Tòa án hòa giải bà và ông B đã thỏa thuận được, đến nay bà đã nhận đủ tiền như thỏa thuận và đã giao tài sản cho ông B. Nay ông B yêu cầu ly hôn bà cũng chấp nhận. Đối với số tiền 1.000.000đ đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản bà tự nguyện chịu.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và thành viên Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu kiến nghị gì. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Hải B và bà Nguyễn Thị G; Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện chia tài sản chung giữa ông B và bà G. Về án phí và chi phí tố tụng dân sự giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1]. *Về áp dụng pháp luật tố tụng:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, bị đơn đồng ý nhưng có yêu cầu chia tài sản chung. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình xác định đây là vụ kiện “*Không công nhận vợ chồng; tranh chấp chia tài sản chung*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, quy định

tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Hải B và bà Nguyễn Thị G:*

Tại Biên bản xác minh ngày 30/6/2017, Tòa nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận cung cấp: Hồ sơ, sổ lưu trữ tại Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước chỉ lưu trữ từ năm 1995 đến nay, nên không có thông tin về việc ông B, bà G đã đến Tòa án ly hôn vào năm 1986. Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông B, bà G thì cả hai tiếp tục chung sống như vợ chồng từ năm 1988 đến năm 2015 mới xảy ra mâu thuẫn. Việc khai nhận này có cơ sở chấp nhận, vì theo sổ hộ khẩu gia đình ông B cung cấp đứng tên chủ hộ, thể hiện người con út của ông B và bà G có tên Nguyễn Thị N - sinh năm 1988. Như vậy suốt quá trình chung sống từ năm 1988 đến nay, ông B và bà G có đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng cũng không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay lại có yêu cầu ly hôn. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam thụ lý nhưng xác định việc chung sống giữa ông B và bà G là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng với nhau nên không công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. *Về con chung:* Các con của ông B và bà G đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết về nuôi và cấp dưỡng.

[4]. *Về phân tài sản chung:* Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện giữa ông B và bà G về việc: Ông B đã giao đủ cho bà G số tiền 50.000.000đ và nhận quyền sở hữu tài sản chung gồm:

- 01 nhà ở có 03 phòng: Phòng số 01 (phòng ngủ) cấp 4A, có diện tích 16,65m²; móng xây đá chẻ, tường xây gạch bao che, kết cấu đỡ mái bằng gỗ, mái lợp tôn kẽm sóng vuông, nền lát gạch ceramic, tường bên trong dán gạch men cao 1,2m, phần tường còn lại sơn nước, trần nhà đóng bằng tôn lạnh, găng trần (thanh neo trần) bằng thép hộp, cửa gỗ và cửa nhôm kính, tường mặt trước phòng dán gạch men. Phòng số 02 và phòng số 03 cấp 4C, có diện tích 28,7m²; móng xây đá chẻ, tường xây gạch bao che, kết cấu đỡ mái bằng gỗ, mái lợp tôn kẽm sóng vuông, cửa kéo sắt có diện tích 12,5m², nền láng xi măng, tường tô, không sơn, không quét vôi, tường mặt trước hai phòng dán gạch men, trần nhà không đóng trần.

- Nền dưới mái che (sân): Láng xi măng, có diện tích 88,92m².

- Mái che trước nhà ở: Mái che có cột xây gạch, kèo sắt hộp xà gỗ, mái lợp tôn kẽm sóng vuông, có diện tích 88,92m².

- Tường bao gồm: Tường bao phía hướng Tây là khối xây vữa xi măng, tô hai mặt phía trong và phía ngoài, có diện tích 25,65m², cao từ 1,6m-2m. Tường bao phía trước nhà ở và cạnh tường phía hướng Tây xây gạch, trụ gạch, lưới B40, cao dưới 1,5m, dài 9m.

- Cổng: Cổng tường rào, trụ cổng xây gạch ống bao quanh trụ, trụ bê tông cốt thép, cửa cổng bằng sắt có ray đẩy cao 2,4m, rộng 4,35m.

Các tài sản trên gắn liền diện tích đất 418m² thuộc thửa đất số 96 tờ bản đồ số 25c xã Phước Ninh.

Ông Bình hiện đã nhận đầy đủ các tài sản trên từ bà Gái giao. Vì vậy chấp nhận quan điểm của kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án.

[5]. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Về chi phí định giá tài sản: Bà G đã nộp 1.000.000đ và tự nguyện chịu toàn bộ, không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông B phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010925 ngày 21/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam. Ông B đã nộp đủ án phí ly hôn. Phần yêu cầu chia tài sản chung, bà G và ông B đã tự thỏa thuận phân chia và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án trước khi Tòa án tiến hành hòa giải, nên cả hai không phải chịu án phí DSST đối với yêu cầu này. Hoàn lại cho bà G 1.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010927 ngày 22/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 16, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Hải B và bà Nguyễn Thị G.

2. Về tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của ông Nguyễn Hải B và bà Nguyễn Thị G về việc tự phân chia tài sản chung. Ông B đã giao đủ cho bà G số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) vào ngày 04/7/2017. Ông B hiện đã nhận đầy đủ các tài sản trên từ bà G giao và được toàn quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt các tài sản chung gồm:

- 01 nhà ở có 03 phòng: Phòng số 01 (phòng ngủ) cấp 4A, có diện tích 16,65m²; móng xây đá chẻ, tường xây gạch bao che, kết cấu đỡ mái bằng gỗ, mái lợp tôn kẽm sóng vuông, nền lát gạch ceramic, tường bên trong dán gạch men cao 1,2m, phần tường còn lại sơn nước, trần nhà đóng bằng tôn lạnh, găng trần (thanh neo trần) bằng thép hộp, cửa gỗ và cửa nhôm kính, tường mặt trước phòng dán gạch men. Phòng số 02 và phòng số 03 cấp 4C, có diện tích 28,7m²; móng xây đá chẻ, tường xây gạch bao che, kết cấu đỡ mái bằng gỗ, mái lợp tôn kẽm sóng vuông, cửa kéo sắt có diện tích 12,5m², nền láng xi măng, tường tô,

không sơn, không quét vôi, tường mặt trước hai phòng dán gạch men, trần nhà không đóng trần.

- Nền dưới mái che (sân): Láng xi măng, có diện tích 88,92m².

- Mái che trước nhà ở: Mái che có cột xây gạch, kèo sắt hộp xà gỗ gỗ, mái lợp tôn kẽm sóng vuông, có diện tích 88,92m².

- Tường bao gồm: Tường bao phía hướng Tây là khối xây vữa xi măng, tô hai mặt phía trong và phía ngoài, có diện tích 25,65m², cao từ 1,6m-2m. Tường bao phía trước nhà ở và cạnh tường phía hướng Tây xây gạch, trụ gạch, lưới B40, cao dưới 1,5m, dài 9m.

- Cổng: Cổng tường rào, trụ cổng xây gạch ống bao quanh trụ, trụ bê tông cốt thép, cửa cổng bằng sắt có ray đẩy cao 2,4m, rộng 4,35m.

Các tài sản trên gắn liền diện tích đất 418m² thuộc thửa đất số 96 tờ bản đồ số 25c xã Phước Ninh.

3. Về án phí:

Ông B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010925 ngày 21/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam. Ông B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm. Ông B, bà G không phải chịu án phí chia tài sản chung. Hoàn lại cho bà G 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010927 ngày 22/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay (10/8/2017)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Thuận Nam;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Đỗ Thị Hòa

